

GIAO CHỈ TIÊU ĐIỂM TRUNG BÌNH CÁC MÔN THI THPT QUỐC GIA NĂM HỌC 2019-2020*(Theo công văn số: 2827/SGDĐT-GDTrH, ngày 16/10/2019 của GD Sở Giáo dục và Đào tạo)*

TT	Đơn vị	Điểm bình quân thi THPT quốc gia năm 2019-2020										Kết quả thi THPT QG		
		Toán	Văn	T. Anh	Lí	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GDCD	Điểm TB các môn	Tỉ lệ TN	Tỉ lệ đậu ĐH	Số đạt từ 24 điểm ĐH
1	THPT Chuyên Lam Sơn	8.25	7.55	7.96	7.18	6.62	5.81	6.08	7.51	8.15	7.23	100.0	98.5	300
2	THPT Hàm Rồng	8.05	7.07	6.99	7.39	5.70	4.89	4.57	6.65	7.53	6.54	100.0	97.4	140
3	THPT Yên Định 1	6.83	7.05	4.97	6.63	6.80	5.29	5.10	6.96	7.84	6.38	100.0	78.2	80
4	THPT Bim Sơn	7.81	6.70	5.80	6.55	6.28	4.92	4.65	6.84	7.50	6.34	97.4	80.2	70
5	THPT Lam Kinh	6.40	6.99	4.40	6.95	7.03	5.13	5.14	6.84	7.77	6.29	95.9	74.8	55
6	THPT Nông Công 1	6.62	6.83	4.99	7.10	6.48	5.12	5.03	6.39	7.97	6.28	97.2	72.6	70
7	THPT Hậu Lộc 1	6.41	7.10	4.58	6.40	5.84	5.34	5.87	7.26	7.50	6.26	100.0	78.7	80
8	THPT Dân tộc Nội trú tỉnh	6.29	6.94	4.75	5.67	5.74	5.36	6.05	7.63	7.79	6.25	96.7	74.8	30
9	THPT Đào Duy Từ	7.43	6.80	6.22	6.48	5.55	4.74	4.93	6.57	7.49	6.25	97.2	78.6	60
10	THPT Thiệu Hóa	6.82	6.78	4.66	6.76	6.58	5.02	5.08	6.78	7.71	6.24	100.0	82.4	70
11	THPT Lương Đắc Bằng	7.44	6.78	4.65	6.54	6.32	5.01	4.60	6.95	7.85	6.24	100.0	86.4	80
12	THPT Đông Sơn 1	6.70	7.24	4.93	6.51	6.36	4.90	4.83	6.54	7.93	6.22	96.4	74.6	60
13	THPT Quảng Xương 1	7.11	6.82	4.35	7.01	6.52	4.76	5.13	6.63	7.53	6.21	100.0	87.4	150
14	THPT Triệu Sơn 3	6.18	6.73	4.38	6.21	6.24	6.01	5.04	7.12	7.50	6.16	95.8	79.3	45
15	THPT Tĩnh Gia 2	6.63	6.89	4.44	6.56	5.88	4.87	4.87	6.84	7.82	6.09	96.2	75.4	45
16	THPT Ba Đình	6.75	6.62	4.54	6.12	5.83	4.95	5.19	6.81	7.92	6.08	97.4	81.6	70
17	THPT Triệu Sơn 2	6.49	6.73	4.21	6.56	6.31	5.33	4.84	6.72	7.50	6.08	96.4	78.4	47
18	THPT Lê Văn Huru	6.49	6.59	4.27	6.20	6.40	5.08	5.11	6.66	7.85	6.07	97.6	77.9	50
19	THPT Hà Trung	6.49	7.21	5.06	5.97	5.99	4.85	4.56	6.88	7.50	6.06	98.2	82.4	55
20	THPT Hậu Lộc 2	6.55	6.34	4.53	6.75	5.99	5.08	4.68	6.58	7.94	6.05	97.3	81.6	60
21	THPT Triệu Sơn 4	5.75	6.74	4.02	6.29	6.41	5.17	5.16	6.65	7.81	6.00	96.4	79.5	40
22	THPT Lê Lợi	6.99	6.69	4.72	5.91	5.90	4.67	4.71	6.56	7.82	6.00	97.6	82.7	65
23	THPT Hoằng Hoá 2	6.75	6.72	4.42	6.29	6.03	4.60	4.91	6.53	7.50	5.97	96.3	82.3	35
24	THPT Nông Công 2	6.64	6.69	4.48	6.86	5.79	4.63	4.49	6.46	7.63	5.96	96.6	81.4	25
25	THPT Triệu Sơn 1	6.41	6.68	4.44	5.56	5.84	5.31	4.75	6.62	7.87	5.94	97.5	76.6	50
26	THPT Triệu Sơn 5	6.03	6.82	3.92	6.60	6.30	5.44	4.38	6.45	7.50	5.94	97.2	75.4	30

TT	Đơn vị	Điểm bình quân thi THPT quốc gia năm 2019-2020										Kết quả thi THPT QG		
		Toán	Văn	T. Anh	Lí	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GDCD	Điểm TB các môn	Tỉ lệ TN	Tỉ lệ đậu ĐH	Số đạt từ 24 điểm ĐH
27	THPT Yên Định 2	6.05	6.47	4.22	6.58	6.02	4.99	4.81	6.78	7.50	5.94	97.5	79.8	40
28	THPT Sầm Sơn	7.02	6.74	5.05	6.19	5.39	4.55	4.54	6.30	7.57	5.93	96.8	81.6	35
29	THPT Hậu Lộc 4	6.09	6.63	4.15	5.65	5.54	5.41	5.39	6.90	7.50	5.92	95.8	76.9	35
30	THPT Hoàng Hoá 4	6.67	6.25	4.37	5.63	5.74	4.97	4.91	7.01	7.50	5.90	96.4	75.6	50
31	THPT Chu Văn An	5.88	7.25	4.37	5.75	5.88	4.90	4.92	6.53	7.50	5.89	96.7	77.2	45
32	THPT Mai Anh Tuấn	6.63	6.28	4.21	5.60	4.90	4.28	6.40	7.53	6.94	5.86	96.8	75.6	40
33	THPT Hoàng Lê Kha	5.84	6.52	4.32	5.95	5.57	4.96	4.79	6.89	7.74	5.84	97.8	79.4	30
34	THPT Nông Công 3	5.99	7.11	3.89	6.23	5.82	4.43	4.64	6.50	7.95	5.84	96.8	76.4	25
35	THPT Vĩnh Lộc	5.61	6.40	4.10	6.36	5.96	5.00	4.78	6.69	7.50	5.82	96.4	75.7	50
36	THPT Thạch Thành 1	5.90	6.21	3.79	6.27	6.56	4.58	4.81	6.71	7.50	5.81	94.8	67.4	40
37	THPT Thạch Thành 3	5.47	6.63	3.87	6.04	5.92	5.13	4.99	6.56	7.40	5.78	93.4	65.7	12
38	THPT Triệu Sơn	6.11	6.06	4.13	6.63	5.96	4.91	4.63	6.14	7.34	5.77	95.6	76.5	10
39	THPT Tĩnh Gia 1	6.18	6.34	4.29	6.40	5.86	4.93	4.25	6.29	7.36	5.77	97.8	78.6	30
40	THPT Nông Công 4	5.68	6.66	4.17	5.88	5.49	4.94	4.77	6.50	7.78	5.76	96.4	76.5	35
41	THPT Thọ Xuân 4	5.05	6.00	3.61	6.65	6.36	4.72	5.37	6.70	7.30	5.75	97.6	77.9	20
42	THPT Quảng Xương 2	6.58	6.90	4.20	6.00	5.90	4.20	4.20	6.10	7.60	5.74	97.6	78.4	35
43	THPT Hậu Lộc 3	5.44	6.55	4.06	6.25	5.89	5.02	4.56	6.38	7.50	5.74	96.7	75.4	20
44	THPT Hoàng Hoá 3	6.00	6.29	3.97	5.67	5.71	4.66	4.76	6.49	7.78	5.70	97.2	76.2	16
45	THPT Nguyễn Trãi	6.20	6.67	4.59	5.86	5.06	4.44	4.30	6.38	7.82	5.70	95.8	75.6	10
46	THPT Tống Duy Tân	5.45	5.79	3.71	6.11	6.27	4.81	4.96	6.28	7.43	5.65	95.6	76.6	15
47	THPT Quảng Xương 4	5.82	6.38	3.98	5.62	5.93	4.56	4.67	6.38	7.47	5.65	94.8	75.9	19
48	THPT Đặng Thai Mai	5.46	6.38	3.47	6.17	5.84	4.94	4.48	6.44	7.50	5.63	94.4	75.2	19
49	THPT Nga Sơn	5.51	5.85	4.16	5.39	5.56	5.02	4.66	6.30	7.85	5.59	95.4	74.9	13
50	THCS Và THPT Nghi Sơn	5.45	6.22	4.15	5.51	6.00	4.99	4.25	6.07	7.55	5.58	94.9	76.4	10
51	THPT Đông Sơn 2	5.67	6.02	3.83	5.81	5.60	4.73	4.39	6.58	7.50	5.57	96.2	75.4	13
52	THPT Tĩnh Gia 3	5.43	6.17	3.92	5.64	5.64	4.95	4.49	6.36	7.50	5.57	96.2	76.2	19
53	THPT Lê Hồng Phong	5.83	6.62	4.18	5.29	5.12	4.70	4.37	6.69	7.22	5.56	97.3	78.7	10
54	THPT Như Thanh	5.38	6.25	3.66	5.81	6.03	4.83	4.56	5.99	7.07	5.51	93.8	56.7	30
55	THPT Lê Hoàn	5.23	5.69	3.53	6.35	6.63	4.73	4.26	6.04	7.06	5.50	96.1	76.7	45
56	THPT Nguyễn Quán Nho	5.72	6.13	4.00	6.32	5.27	4.44	4.47	6.18	6.98	5.50	95.4	75.2	25

TT	Đơn vị	Điểm bình quân thi THPT quốc gia năm 2019-2020										Kết quả thi THPT QG		
		Toán	Văn	T. Anh	Lí	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GDCD	Điểm TB các môn	Tỉ lệ TN	Tỉ lệ đậu ĐH	Số đạt từ 24 điểm ĐH
57	THPT Cẩm Bá Thước	5.18	6.15	3.35	5.72	5.70	5.02	4.53	6.04	7.50	5.47	93.6	52.8	20
58	THPT Thạch Thành 4	4.45	6.19	3.54	5.84	5.46	4.96	4.49	6.31	7.84	5.45	94.2	54.6	10
59	THPT Thọ Xuân 5	5.01	6.42	3.52	5.17	5.15	4.32	5.05	6.81	7.55	5.44	95.8	76.8	22
60	THPT Thạch Thành 2	4.93	5.82	3.32	5.90	6.36	4.79	4.34	6.24	6.95	5.41	93.4	68.6	6
61	THPT Cẩm Thủy 1	4.86	5.92	3.37	5.39	5.72	5.17	4.53	6.27	7.37	5.40	92.8	67.3	30
62	THPT Lang Chánh	4.08	4.98	3.32	6.30	6.38	5.18	4.56	5.81	7.39	5.33	93.4	48.7	10
63	THPT Thống Nhất	4.89	5.42	3.20	5.13	5.43	4.39	5.08	6.48	7.75	5.31	96.8	78.9	18
64	THPT Thường Xuân 2	4.55	5.91	3.09	5.43	5.49	4.65	4.61	5.99	7.88	5.29	94.8	71.1	5
65	TH,THCS,THPT Đông Bắc Ga	5.00	5.50	5.00	4.50	4.50	4.70	5.30	5.50	7.00	5.22	97.8	78.6	0
66	THPT Lê Lai	4.75	5.68	3.50	5.44	4.85	4.50	4.34	6.12	7.38	5.17	93.7	68.1	25
67	THPT Cẩm Thủy 2	4.35	5.15	3.26	5.27	5.42	5.04	4.37	6.30	7.18	5.15	94.2	67.3	10
68	THPT Tô Hiến Thành	4.76	5.97	3.61	4.91	4.70	4.50	4.13	6.10	7.50	5.13	96.7	75.6	4
69	THPT Yên Định 3	5.22	5.75	3.57	4.47	4.67	4.40	4.23	6.16	7.59	5.12	96.9	76.4	15
70	THPT Cẩm Thủy 3	4.42	5.40	3.28	5.37	5.47	5.02	4.39	5.74	6.86	5.11	93.5	64.9	12
71	THPT Trường Thi	4.77	5.21	3.60	5.36	3.53	4.86	4.26	6.23	7.46	5.03	97.3	75.2	2
72	THPT Lý Thường Kiệt	5.23	5.78	4.23	4.72	4.28	4.20	3.98	5.86	7.00	5.03	96.3	76.4	2
73	THPT Như Xuân 2	3.69	5.08	3.08	5.94	6.38	3.79	4.21	5.81	7.23	5.02	92.7	56.8	2
74	THPT Bá Thước	4.12	5.35	3.13	4.96	5.36	5.02	4.15	6.14	6.95	5.02	91.8	54.2	4
75	THPT Nguyễn Mộng Tuân	4.88	6.20	4.33	4.33	4.04	4.06	4.16	6.03	7.00	5.00	96.4	76.1	10
76	THPT Ngọc Lặc	4.69	5.38	3.52	4.69	4.77	4.27	4.37	6.07	7.26	5.00	94.6	62.4	30
77	THCS và THPT Quan Hóa	3.91	4.74	2.97	7.17	5.25	5.17	3.81	5.29	6.63	4.99	91.6	28.4	1
78	THCS và THPT Như Thanh	4.29	5.71	3.25	4.50	3.90	4.15	4.27	6.18	7.84	4.90	92.6	49.4	2
79	THPT Như Thanh 2	4.03	5.51	3.34	4.84	4.56	4.68	4.37	4.84	7.58	4.86	93.1	47.8	10
80	THPT Quan Sơn 2	3.28	5.46	3.04	5.38	5.00	4.75	3.92	5.74	6.75	4.81	91.2	25.6	2
81	THPT Nguyễn Thị Lợi	4.62	6.04	3.49	3.78	3.89	4.07	4.04	5.85	7.31	4.79	96.8	78.6	5
82	THPT Đào Duy Anh	5.20	4.80	3.90	3.75	4.00	3.75	4.50	5.90	7.00	4.76	96.4	70.5	0
83	THPT Hà Văn Mao	4.08	5.48	3.30	3.85	4.23	4.08	4.40	5.99	7.31	4.75	96.7	67.4	14
84	THCS và THPT Như Xuân	4.16	5.21	3.19	4.50	4.25	3.00	4.73	6.32	7.28	4.74	92.6	51.6	2
85	THPT Bắc Sơn	3.73	4.27	2.99	5.97	5.06	5.00	3.79	5.28	6.31	4.71	94.3	52.4	5
86	THPT Quan Sơn	3.30	4.67	2.96	6.03	4.84	4.97	3.85	5.33	6.31	4.70	91.7	26.1	2

TT	Đơn vị	Điểm bình quân thi THPT quốc gia năm 2019-2020										Kết quả thi THPT QG		
		Toán	Văn	T. Anh	Lí	Hóa	Sinh	Sử	Địa	GDCD	Điểm TB các môn	Tỉ lệ TN	Tỉ lệ đậu ĐH	Số đạt từ 24 điểm ĐH
87	THPT Thường Xuân 3	3.73	5.35	2.85	5.23	5.15	3.88	3.93	5.47	6.27	4.65	92.6	68.6	2
88	THPT Như Xuân	4.05	5.65	3.35	3.75	4.05	4.05	4.15	5.75	6.95	4.64	92.5	52.4	14
89	THPT Quan Hoá	3.71	5.12	3.25	5.21	3.56	4.23	4.09	5.65	6.77	4.62	91.4	34.6	3
90	THPT Mường Lát	3.26	4.01	2.95	5.18	5.87	5.18	3.82	4.98	5.52	4.53	91.8	28.4	2
91	THPT Bá Thước 3	3.13	4.83	3.13	4.64	4.43	4.64	3.94	5.30	6.61	4.52	92.1	67.4	2
92	DL Hoằng Hóa	4.32	4.56	3.27	3.11	3.25	3.41	4.19	5.88	7.50	4.39	95.3	75.1	1
93	THPT Nguyễn Huệ	4.18	5.19	3.75	3.00	2.01	1.91	4.04	6.62	7.00	4.19	96.4	76.1	2
94	THPT Tĩnh Gia 4	4.20	4.00	2.80	4.70	3.90	3.80	3.30	5.00	5.80	4.17	96.7	74.6	5
95	THPT Nông Cống	3.40	5.30	3.30				3.20	6.50	7.50	3.24	97.2	77.4	0
96	THPT DTNT Ngọc Lặc	5.38	6.25	3.67	5.90	6.03	4.83	4.56	5.99	7.18	5.53	93.4	58.1	0
	Trung bình	5.47	6.09	4.01	5.72	5.48	4.72	4.60	6.33	7.39	5.51	95.8	75.2	2969

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Đã kí)

Phạm Thị Hằng

GIAO CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG LỚP 12 NĂM HỌC 2019-2020*(Theo công văn số: 2827/SGDDĐT-GDTrH, ngày 16/10/2019 của GD Sở Giáo dục và Đào tạo)*

TT	Đơn vị	Hành kiểm				Học lực					Tỉ lệ đạt HSG cấp tỉnh	Đạt giải QG, QT
		Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém		
1	THPT Chuyên Lam Sơn	99.2	0.6	0.2		95.2	3.6	1.2	-		100	85% QG,5HCVQT
2	THPT Hàm Rồng	97.4	2.5	0.1		53.5	34.6	11.5	0.4		85	
3	THPT Yên Định 1	98.3	1.5	0.2		37.6	52.4	8.7	1.3		75	
4	THPT Bim Sơn	93.8	5.8	0.4		41.7	54.6	2.4	1.3		75	
5	THPT Lam Kinh	91.8	7.4	0.8		17.4	68.4	12.4	1.8		65	
6	THPT Nông Công 1	96.2	2.6	1.2		31.2	62.7	4.8	1.3		75	
7	THPT Hậu Lộc 1	91.6	6.7	1.7		36.9	51.1	9.7	2.3		85	
8	THPT DTNT tỉnh	96.1	3.8	0.1		31.6	62.7	4.3	1.4		50	
9	THPT Đào Duy Từ	96.2	1.2	2.6		53.3	38.7	6.3	1.7		70	
10	THPT Thiệu Hóa	94.1	4.6	1.3		7.7	77.6	12.4	2.1	0.2	65	
11	THPT Lương Đức Bằng	95.8	2.8	1.4		57.2	39.2	2.4	1.2		75	
12	THPT Đông Sơn 1	93.5	4.8	1.7		18.2	67.4	11.4	2.2	0.8	75	
13	THPT Quảng Xương 1	93.0	5.7	1.3		56.8	32.7	8.4	2.1		85	
14	THPT Triệu Sơn 3	92.7	5.6	1.7		9.5	64.8	23.4	2.3		75	
15	THPT Tĩnh Gia 2	87.1	11.2	1.3	0.4	16.9	73.4	7.6	2.1		55	
16	THPT Ba Đình	96.6	2.1	1.3		36.6	55.4	6.8	1.2		75	
17	THPT Triệu Sơn 2	87.9	8.7	2.1	1.3	5.9	68.2	21.1	3.6	1.2	75	
18	THPT Lê Văn Hưu	85.8	7.8	5.3	1.1	5.8	82.7	6.8	3.6	1.1	60	
19	THPT Hà Trung	94.0	4.7	1.3		33.4	56.7	6.4	2.2	1.3	75	
20	THPT Hậu Lộc 2	95.7	2.8	1.5		34.6	47.8	12.6	3.4	1.6	75	
21	THPT Triệu Sơn 4	92.3	6.3	1.4		7.7	66.4	21.2	3.4	1.3	60	
22	THPT Lê Lợi	96.7	2.7	0.6		21.7	61.1	12.3	3.8	1.1	75	
23	THPT Hoằng Hoá 2	90.1	8.6	1.3		33.9	52.7	11.3	2.1		55	
24	THPT Nông Công 2	93.7	4.7	1.6		18.3	71.6	7.8	2.3		55	
25	THPT Triệu Sơn 1	93.5	5.4	1.1		17.4	71.8	6.8	2.4	1.6	75	
26	THPT Triệu Sơn 5	82.6	14.1	2.6	0.7	44.3	47.9	4.6	2.1	1.1	70	
27	THPT Yên Định 2	92.6	5.4	1.6	0.4	24.5	67.7	6.4	1.4		70	
28	THPT Sầm Sơn	84.8	13.8	1.2	0.2	14.5	77.4	6.4	1.1	0.6	65	

TT	Đơn vị	Hạng kiểm				Học lực					Tỉ lệ đạt HSG cấp tỉnh	Đạt giải QG, QT
		Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém		
29	THPT Hậu Lộc 4	89.3	8.2	1.8	0.7	16.2	76.7	5.4	1.7		70	
30	THPT Hoằng Hoá 4	92.8	5.3	1.7	0.2	40.3	49.4	7.8	1.7	0.8	75	
31	THPT Chu Văn An	78.7	14.6	5.4	1.3	24.9	67.3	4.6	2.1	1.1	70	
32	THPT Mai Anh Tuấn	93.0	4.2	2.7	0.1	28.8	62.4	6.7	1.3	0.8	70	
33	THPT Hoàng Lê Kha	88.8	8.6	2.4	0.2	29.6	63.4	4.8	1.8	0.4	60	
34	THPT Nông Công 3	93.8	3.8	1.3	1.1	36.5	53.8	7.6	1.4	0.7	70	
35	THPT Vĩnh Lộc	89.8	7.1	2.1	1.0	25.7	57.3	12.6	2.8	1.6	70	
36	THPT Thạch Thành 1	78.4	17.9	2.4	1.3	14.1	57.3	23.8	3.1	1.7	75	
37	THPT Thạch Thành 3	79.2	16.8	2.2	1.8	20.9	43.2	32.1	2.6	1.2	60	
38	THPT Triệu Sơn	87.6	7.9	3.1	1.4	23.2	42.6	32.2	1.2	0.8	50	
39	THPT Tĩnh Gia 1	78.6	17.3	2.8	1.3	29.4	57.2	11.3	1.7	0.4	70	
40	THPT Nông Công 4	93.4	3.7	2.1	0.8	32.5	56.4	7.6	2.1	1.4	60	
41	THPT Thọ Xuân 4	79.2	16.7	2.8	1.3	23.7	54.7	17.6	2.4	1.6	50	
42	THPT Quảng Xương 2	82.5	13.8	2.1	1.6	29.1	55.7	11.8	2.3	1.1	55	
43	THPT Hậu Lộc 3	91.1	5.4	2.1	1.4	16.3	56.3	22.8	3.4	1.2	50	
44	THPT Hoằng Hoá 3	91.0	4.6	3.2	1.2	24.8	52.8	16.4	4.3	1.7	50	
45	THPT Nguyễn Trãi	94.5	3.8	1.4	0.3	22.8	61.1	11.8	3.2	1.1	50	
46	THPT Tống Duy Tân	89.9	7.6	1.7	0.8	30.8	48.2	16.3	3.4	1.3	45	
47	THPT Quảng Xương 4	69.1	21.3	7.4	2.2	84.4	5.4	6.4	2.6	1.2	50	
48	THPT Đặng Thai Mai	82.8	12.7	3.1	1.4	28.2	45.6	18.2	5.4	2.6	55	
49	THPT Nga Sơn	94.3	3.7	1.6	0.4	11.9	67.8	11.6	6.4	2.3	40	
50	THCS&THPT Nghi Sơn	73.7	22.7	2.4	1.2	12.8	61.1	18.4	5.4	2.3	30	
51	THPT Đông Sơn 2	78.8	17.6	2.3	1.3	20.8	57.8	11.7	6.4	3.3	40	
52	THPT Tĩnh Gia 3	79.0	16.9	2.7	1.4	23.9	61.6	7.8	4.6	2.1	50	
53	THPT Lê Hồng Phong	79.6	15.7	3.4	1.3	23.9	61.4	8.4	4.7	1.6	50	
54	THPT Như Thanh	78.6	15.8	4.2	1.4	13.2	52.1	27.3	5.6	1.8	65	
55	THPT Lê Hoàn	93.5	4.2	1.5	0.8	30.1	56.8	7.4	4.6	1.1	50	
56	THPT Nguyễn Quán Nho	87.0	9.2	2.6	1.2	11.4	67.3	16.4	4.1	0.8	30	
57	THPT Cẩm Bá Thước	77.9	15.3	4.2	2.6	3.3	66.7	21.1	7.3	1.6	50	
58	THPT Thạch Thành 4	87.3	8.7	2.4	1.6	2.2	65.3	21.8	8.4	2.3	40	
59	THPT Thọ Xuân 5	86.2	7.9	3.5	2.4	12.3	52.3	27.3	6.8	1.3	50	
60	THPT Thạch Thành 2	74.5	22.7	1.6	1.2	8.3	61.1	22.6	6.3	1.7	35	

TT	Đơn vị	Hạng kiểm				Học lực					Tỉ lệ đạt HSG cấp tỉnh	Đạt giải QG, QT
		Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém		
61	THPT Cẩm Thủy 1	86.1	7.6	5.2	1.1	15.1	63.6	14.7	5.3	1.3	70	
62	THPT Lang Chánh	81.9	13.4	3.4	1.3	10.8	59.7	22.7	5.2	1.6	50	
63	THPT Thống Nhất	88.4	7.6	2.8	1.2	12.2	52.4	27.3	6.3	1.8	55	
64	THPT Thường Xuân 2	81.4	14.6	2.3	1.7	23.1	46.6	25.6	3.6	1.1	30	
65	PT Đông Bắc Ga	88.5	7.8	2.3	1.4	11.8	56.8	27.3	2.3	1.8	10	
66	THPT Lê Lai	92.8	4.6	2.1	0.5	12.8	54.8	28.2	2.9	1.3	30	
67	THPT Cẩm Thủy 2	79.6	15.7	3.4	1.3	12.7	51.6	28.2	6.1	1.4	30	
68	THPT Tô Hiến Thành	81.5	12.9	3.4	2.2	18.4	57.3	14.1	8.1	2.1	20	
69	THPT Yên Định 3	81.5	13.6	3.2	1.7	22.3	57.4	12.4	5.7	2.2	50	
70	THPT Cẩm Thủy 3	82.6	13.7	2.4	1.3	10.8	54.2	21.3	12.1	1.6	50	
71	THPT Trường Thi	84.0	11.8	2.6	1.6	12.0	52.8	22.4	11.2	1.6	20	
72	THPT Lý Thường Kiệt	86.1	7.4	4.3	2.2	11.1	57.4	18.6	10.2	2.7	35	
73	THPT Như Xuân 2	83.7	9.8	4.7	1.8	12.8	55.8	22.1	8.2	1.1	10	
74	THPT Bá Thước	93.0	4.6	1.8	0.6	10.4	41.4	42.4	4.6	1.2	45	
75	THPT Nguyễn Mộng Tuân	90.5	5.7	2.5	1.3	13.0	61.1	17.4	6.4	2.1	10	
76	THPT Ngọc Lặc	88.3	7.4	2.6	1.7	9.7	56.7	21.1	10.3	2.2	30	
77	THCS&THPT Quan Hóa	83.6	7.8	6.3	2.3	9.1	46.1	36.4	7.3	1.1	30	
78	THCS&THPT Như Thanh	73.8	17.4	6.4	2.4	8.1	47.3	36.0	7.3	1.3	10	
79	THPT Như Thanh 2	85.6	7.4	4.6	2.4	9.3	46.6	34.5	8.3	1.3	25	
80	THPT Quan Sơn 2	77.7	18.4	2.8	1.1	9.7	44.7	36.2	7.8	1.6	45	
81	THPT Nguyễn Thị Lợi	77.2	14.3	6.4	2.1	11.0	46.3	32.8	8.7	1.2	20	
82	THPT Đào Duy Anh	92.0	4.6	2.1	1.3	14.3	47.3	24.6	12.4	1.4	30	
83	THPT Hà Văn Mao	79.0	13.7	4.6	2.7	10.1	42.1	41.2	5.4	1.2	10	
84	THCS&THPT Như Xuân	80.4	13.6	4.2	1.8	20.2	36.8	34.9	6.4	1.7	30	
85	THPT Bắc Sơn	81.6	12.6	4.6	1.2	12.2	42.2	36.1	8.4	1.1	20	
86	THPT Quan Sơn	75.4	17.6	5.4	1.6	11.1	42.1	36.2	8.4	2.2	15	
87	THPT Thường Xuân 3	93.7	4.8	1.1	0.4	15.7	36.2	34.7	11.3	2.1	20	
88	THPT Như Xuân	91.7	4.7	2.4	1.2	15.3	37.8	32.6	11.7	2.6	10	
89	THPT Quan Hoá	92.6	4.5	2.1	0.8	10.8	46.7	34.8	5.3	2.4	45	
90	THPT Mường Lát	90.9	5.6	2.3	1.2	11.0	45.1	32.0	9.6	2.3	25	
91	THPT Bá Thước 3	87.8	8.2	2.8	1.2	13.1	46.3	32.6	5.8	2.2	10	
92	DL Hoàng Hóa	89.8	6.7	2.4	1.1	10.6	47.4	34.1	6.8	1.1	10	

TT	Đơn vị	Hạnh kiểm				Học lực					Tỉ lệ đạt HSG cấp tỉnh	Đạt giải QG, QT
		Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém		
93	THPT Nguyễn Huệ	76.9	17.4	3.6	2.1	8.8	41.2	37.0	11.6	1.4	10	
94	THPT Tỉnh Gia 4	80.9	16.7	1.6	0.8	13.3	46.5	29.7	9.4	1.1	30	
95	THPT Nông Công	85.7	8.4	4.3	1.6	9.2	46.4	32.6	11.3	0.5	10	
96	THPT DTNT Ngọc Lặc	86.7	7.6	5.4	1.3	9.6	46.3	29.4	12.6	2.1	35	
	Trung bình	87.2	9.2	2.6	1.0	21.6	53.9	18.6	4.8		49.11	

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Đã kí)

Phạm Thị Hằng

Phụ lục 3

GIAO CHỈ TIÊU ĐIỂM TRUNG BÌNH ĐẦU VÀO TS LỚP 10 NĂM 2020-2021

(Theo công văn số: 2827/SGDDT-GDTrH, ngày 16/10/2019 của GD Sở Giáo dục và Đào tạo)

STT	Huyện, thị, tp	Hạng kiểm				Học lực					Điểm trung bình thi tuyển sinh 10 THPT					Tỉ lệ HSG tỉnh
		Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Toán	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Môn thứ tư	04 môn	
1	Mường Lát	81.3	14.0	2.2		9.6	35.5	36.4	10.8	1.1	4.81	4.21	4.20	5.20	4.61	15
2	Quan Sơn	83.1	14.7	2.2		9.6	42.1	36.4	10.8	1.1	5.01	4.21	4.47	5.20	4.72	15
3	Quan Hoá	86.8	12.1	1.1		14.9	39.7	36.4	6.4	2.6	4.57	4.33	5.48	5.30	4.92	25
4	Thường Xuân	84.3	13.6	2.1		11.4	41.1	35.2	11.3	1.0	4.07	5.29	4.27	5.10	4.68	40
5	Bá Thước	85.6	13.2	1.2		11.5	44.3	35.4	6.7	2.1	4.38	5.39	4.77	5.20	4.94	30
6	Lang Chánh	81.4	16.4	2.2		14.6	42.5	36.4	5.4	1.1	3.13	4.79	3.50	5.10	4.13	25
7	Cầm Thủy	82.9	14.3	2.8		12.8	39.8	37.2	8.6	1.6	3.98	5.46	3.55	5.60	4.65	60
8	Thạch Thành	85.0	13.2	1.8		13.5	42.1	35.4	8.2	0.8	4.87	6.43	3.87	6.60	5.44	70
9	Ngọc Lặc	87.1	11.1	1.8		13.1	41.1	37.4	6.3	2.1	4.37	5.15	5.27	5.10	4.97	60
10	Như Thanh	83.7	14.1	2.2		14.2	39.7	38.2	6.8	1.1	4.64	6.27	3.69	5.70	5.08	40
11	Như Xuân	84.4	13.8	1.8		12.2	35.5	44.1	6.1	2.1	3.67	5.39	3.99	5.70	4.69	50
12	Triệu Sơn	86.2	11.6	2.2		14.1	42.2	36.2	6.4	1.1	6.54	7.45	5.29	7.20	6.62	70
13	Nông Cống	83.2	14.7	2.1		14.0	42.1	34.1	8.7	1.1	6.51	7.59	5.32	7.10	6.63	65
14	Đông Sơn	87.1	11.6	1.3		16.2	44.6	31.2	6.7	1.3	6.74	7.44	5.92	7.40	6.88	60
15	Thiệu Hoá	86.7	11.2	2.1		16.2	44.2	32.8	5.8	1.0	6.70	7.37	5.66	7.30	6.76	70
16	Vĩnh Lộc	84.0	14.7	1.3		11.3	41.7	39.5	6.5	1.0	5.81	6.14	5.03	6.30	5.82	50
17	Quảng Xương	82.5	16.3	1.2		12.6	43.4	36.1	6.2	1.7	6.93	7.51	5.54	7.20	6.80	80
18	Tĩnh Gia	83.0	15.4	1.6		11.7	41.2	36.8	8.1	2.2	6.01	7.24	5.05	6.90	6.30	70
19	Thọ Xuân	84.9	12.4	2.7		14.0	43.4	36.8	4.6	1.2	6.15	6.54	5.52	6.50	6.18	70
20	Nga Sơn	82.2	16.2	1.6		14.7	44.6	31.8	6.7	2.2	6.54	7.16	6.52	7.10	6.83	60
21	Hà Trung	81.5	16.4	2.1		13.5	42.5	37.0	5.7	1.3	6.75	7.49	6.20	7.20	6.91	50
22	Hậu Lộc	82.1	16.2	1.7		20.3	45.1	27.3	6.2	1.1	6.40	7.21	5.26	7.20	6.52	80
23	Hoàng Hoá	84.6	14.1	1.3		15.5	48.0	29.3	6.4	0.8	7.29	7.46	5.96	7.30	7.00	85

STT	Huyện, thị, tp	Hạng kiểm				Học lực					Điểm trung bình thi tuyển sinh 10 THPT					Tỉ lệ HSG tỉnh
		Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém	Toán	Ngữ Văn	Tiếng Anh	Môn thứ tư	04 môn	
24	Yên Định	81.5	16.4	2.1		12.8	42.7	36.5	6.7	1.3	5.42	6.20	4.96	6.80	5.85	65
25	Bim Sơn	82.3	16.4	1.3		11.3	46.3	34.5	6.8	1.1	7.30	7.00	6.50	7.30	7.03	60
26	Sầm Sơn	86.3	11.6	2.1		11.2	43.6	38.5	5.5	1.2	7.05	7.50	5.85	7.60	7.00	60
27	Tp Thanh Hoá	85.9	11.6	2.5		36.5	45.0	12.0	5.7	0.8	7.50	7.00	6.50	7.70	7.18	80
	Trung bình	84.1		1.9		14.2	42.6	34.8	7.1	1.4	5.6	6.3	5.0	6.4	5.9	

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Đã kí)

Phạm Thị Hằng

GIAO CHỈ TIÊU ĐIỂM TRUNG BÌNH CÁC MÔN THI THPT QUỐC GIA NĂM HỌC 2019-2020*(Theo công văn số: 2827/SGDDĐT-GDTrH, ngày 16/10/2019 của GD Sở Giáo dục và Đào tạo)*

TT	Đơn vị (trung tâm GDNN-GDTX và các trường CDN, TCN)	Điểm bình quân các môn thi THPT Quốc gia năm 2019-2020								Kết quả thi THPTQG		
		Toán	Văn	Lí	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Điểm TB các môn	Tỉ lệ TN (%)	Tỉ lệ đậu ĐH (%)	Số đạt từ 24 điểm ĐH
1	Bá Thước	4.35	5.15	3.26	4.27	4.15	4.36	4.37	4.27	71.3		
2	Cẩm Thủy	4.76	5.97	3.61	4.91	4.70	4.86	4.13	4.71	92.6		
3	Đông Sơn	5.22	5.75	3.57	4.47	4.67	4.40	4.23	4.62	90.5		
4	Hà Trung	4.42	5.20	3.28	4.39	5.47	4.35	4.39	4.50	74.2	7.0	
5	Hậu Lộc	4.77	5.21	4.60	5.36	5.35	4.86	4.26	4.92	90.3		
6	Hoằng Hóa	5.23	5.78	5.23	4.72	4.28	5.20	4.45	4.98	97.4	7.0	
7	Lạng Chánh	3.69	5.08	3.08	5.94	6.38	3.79	4.21	4.60	70.6		
8	Nông Cống	4.12	5.35	3.13	4.96	5.36	5.02	5.25	4.74	92.3		
9	Ngọc Lặc	4.88	6.20	4.33	4.33	4.04	4.25	4.16	4.60	80.2	1.0	
10	Như Thanh	4.69	5.38	3.52	4.69	4.77	4.27	4.37	4.53	70.5		
11	Như Xuân	3.91	4.74	2.97	7.17	5.25	5.17	3.81	4.72	80.6	3.0	
12	Quảng Xương	4.29	5.71	3.25	4.50	3.90	4.15	4.27	4.30	85.3	10.0	
13	Sầm Sơn	4.03	5.51	5.20	4.84	4.56	4.68	4.37	4.74	90.2		
14	Tĩnh Gia	3.28	5.46	4.03	5.38	4.65	4.35	3.92	4.44	80.1		
15	TP Thanh Hóa	4.62	6.04	4.26	4.78	4.89	4.07	4.53	4.74	90.6	10.0	
16	Thiệu Hóa	4.42	4.52	4.39	3.75	4.69	4.36	4.50	4.38	80.5	10.0	
17	Thọ Xuân	4.08	5.48	4.30	4.25	4.23	4.08	4.40	4.40	80.3		
18	Triệu Sơn	4.16	5.21	4.26	4.50	4.58	5.23	5.31	4.75	93.2	13.0	
19	Vĩnh Lộc	3.73	4.27	2.99	5.97	5.06	5.00	3.79	4.40	67.5		

TT	Đơn vị (trung tâm GDNN-GDTX và các trường CDN, TCN)	Điểm bình quân các môn thi THPT Quốc gia năm 2019-2020								Kết quả thi THPTQG		
		Toán	Văn	Lí	Hóa	Sinh	Sử	Địa	Điểm TB các môn	Tỉ lệ TN (%)	Tỉ lệ đậu ĐH (%)	Số đạt từ 24 điểm ĐH
20	Yên Định	4.30	4.67	3.96	6.03	4.84	4.97	4.68	4.78	80.6	10.0	
21	Trường CĐ KTKTCT	4.73	5.35	4.85	5.23	5.15	3.88	3.93	4.73	85.6		
22	TrườngCDN CN Nghề Thanh Hóa	4.05	5.65	4.35	4.15	4.05	4.36	4.15	4.39	80.3	2.0	
23	Trường CĐ NN&PTNT	4.12	5.12	4.05	5.21	4.23	4.23	4.09	4.44	70.6		
24	Trường CĐ Nông Lâm	4.05	4.01	2.95	5.18	5.87	5.18	4.32	4.51	70.5		
25	Trường TC PT&TH TH	4.13	4.83	4.23	4.64	4.43	4.64	3.94	4.41	70.6		
26	Trường TCN Nga Sơn	5.21	4.56	4.69	4.69	4.89	5.21	5.32	4.94	95.3	9.0	
27	Trường CDN Nghi Sơn	4.18	5.19	3.75	4.02	4.12	4.68	4.04	4.28	70.5	10.0	
28	Trường TCN Miền núi	4.20	4.00	4.21	4.70	4.52	4.45	4.53	4.37	70.6		
29	Trường TCN Bim Sơn	4.12	5.30	4.23	4.85	4.23	5.20	4.56	4.64	80.3		
Trung bình		4.34	5.20	3.95	4.89	4.73	4.59	4.35	4.58	81.14	5.00	

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Đã kí)

Phạm Thị Hằng

GIAO CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG LỚP 12 NĂM HỌC 2019-2020*(Theo công văn số: 2827/SGDDĐT-GDTrH, ngày 16/10/2019 của GD Sở Giáo dục và Đào tạo)*

TT	Đơn vị (Trung tâm GDNN-GDTX và các trường CDN, TCN)	Hạng kiểm (%)				Học lực(%)					KQ thi HSG (SL)	Đạt giải QG, QT
		Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém		
1	Bá Thước	75.0	25.0	0.0		5.0	45.0	50.0	0.0		2	
2	Cẩm Thủy	15.0	85.0	0.0		6.0	24.0	70.0	0.0		1	
3	Đông Sơn	5.0	85.0	10.0		5.0	25.0	66.0	5.0		6	
4	Hà Trung	55.0	35.0	10.0		9.0	80.0	11.0	0.0		3	
5	Hậu Lộc	73.0	19.0	8.0		6.0	25.0	67.0	2.0		9	
6	Hoảng Hóa	87.0	12.0	1.0		9.0	50.0	31.0	10.0		18	
7	Lang Chánh	95.0	5.0	0.0		5.0	30.0	65.0	0.0		2	
8	Nông Công	100.0	0.0	0.0		10.0	70.0	20.0	0.0		11	
9	Ngọc Lặc	95.0	5.0	0.0		5.0	20.0	75.0	0.0		4	
10	Như Thanh	80.0	17.0	3.0		9.0	40.0	51.0	0.0		6	
11	Như Xuân	90.0	10.0	0.0		8.0	42.0	50.0	0.0		1	
12	Quảng Xương	20.0	50.0	30.0		5.0	25.0	70.0	0.0		12	
13	Sầm Sơn	70.0	25.0	5.0		9.0	50.0	41.0	0.0		0	
14	Tĩnh Gia	50.0	50.0	0.0		10.0	40.0	50.0	0.0		2	
15	TP Thanh Hóa	62.0	25.0	13.0		5.0	20.0	75.0	5.0		16	
16	Thiệu Hóa	70.0	30.0	0.0		10.0	70.0	20.0	0.0		7	
17	Thọ Xuân	85.0	15.0	0.0		5.0	15.0	70.0	10.0		12	
18	Triệu Sơn	75.0	25.0	0.0		10.0	40.0	50.0	0.0		14	
19	Vĩnh Lộc	67.0	23.0	10.0		8.0	37.0	55.0	0.0		1	
20	Yên Định	70.0	20.0	10.0		5.0	15.0	80.0	0.0		7	

TT	Đơn vị (Trung tâm GDNN-GDTX và các trường CĐN, TCN)	Hạng kiểm (%)				Học lực(%)					KQ thi HSG (SL)	Đạt giải QG, QT
		Tốt	Khá	TB	Yếu	Giỏi	Khá	TB	Yếu	Kém		
21	Trường CĐ KTKTCT	95.0	5.0	0.0		10.0	60.0	30.0	0.0		0	
22	Trường CĐN CN Nghề TH	95.0	5.0	0.0		10.0	20.0	65.0	5.0		9	
23	Trường CĐ NN&PTNT	50.0	50.0	0.0		10.0	40.0	50.0	0.0		0	
24	Trường CĐ Nông Lâm	50.0	50.0	0.0		10.0	40.0	50.0	0.0		0	
25	Trường TC PT&TH TH	50.0	50.0	0.0		10.0	40.0	50.0	0.0		0	
26	Trường TCN Nga Sơn	95.0	5.0	0.0		5.0	25.0	65.0	0.0		10	
27	Trường CĐN Nghị Sơn	70.0	25.0	5.0		10.0	30.0	60.0	0.0		5	
28	Trường TCN Miền núi	95.0	5.0	0.0		0.0	5.0	90.0	5.0		1	
29	Trường TCN Bỉm Sơn	90.0	10.0	0.0		9.0	50.0	41.0	0.0		7	
Trung bình		70.0	26.4	3.6		7.5	37.0	54.1	1.4		166	

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 10 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Đã kí)

Phạm Thị Hằng